

Số: 133 /BTS-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý IV/2016

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**
- 2. Mã chứng khoán: BTS**
- 3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam**
- 4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482**
- 5. Người thực hiện công bố thông tin**

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý IV/2016 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 20/01/2017, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý IV/2016 so với quý IV/2015.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutsong.com.vn hoặc: vicembutsong.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL.TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ IV/2016 SO VỚI QUÍ IV/2015

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2016:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN:

Lợi nhuận trước thuế quý IV/2016 tăng 33,49 tỷ đồng so với quý IV/2015 (Quý IV/2016: 54,08 tỷ đồng, Quý IV/2015: 20,59 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Sản lượng tiêu thụ quý IV/2016 giảm so với quý IV/2015 làm doanh thu giảm 17,26 tỷ đồng, giá vốn giảm 59,29 tỷ đồng.
- Chiết khấu thanh toán, phí bảo lãnh, phí đầu mối giảm 3,46 tỷ đồng.
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ quý IV/2016 tăng 2,65 tỷ đồng so với quý IV/2015.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 9,54 tỷ, chi phí bán hàng tăng 20,03 tỷ đồng.
- Các yếu tố khác làm lợi nhuận giảm 4,16 tỷ đồng.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



Clear

CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016



NỘI DUNG

	Trang
Thông tin chung	3
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	4
Báo cáo quyết toán tài chính	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo quyết toán tài chính	9-31

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	: Phạm Văn Nhận	Chủ tịch	
Ông	: Trương Quốc Huy	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 23/12/2016
Ông	: Lưu Đình Cường	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 06/01/2017
Ông	: Đinh Văn Hải	Ủy viên	
Ông	: Vũ Thế Hà	Ủy viên	Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2016
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên	
Ông	: Phạm Văn Toàn	Ủy viên	
Ông	: Nguyễn Thanh Tùng	Ủy viên	
Ông	: Đỗ Tiến Trình	Ủy viên	Bỏ nhiệm từ ngày 22/4/2016

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

Ông	: Trương Quốc Huy	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 23/12/2016
Ông	: Lưu Đình Cường	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm từ ngày 06/01/2017
Ông	: Phạm Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	: Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Lưu Đình Cường, Tổng Giám đốc.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (“Công ty”) trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

 CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VICEM
BÚT SƠN
H. KIM BẢNG - T. HÀ NAM

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lưu Đình Cường

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.037.101.658	776.358.456.931
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	149.924.172.454	136.883.098.719
1. Tiền	111		149.924.172.454	136.883.098.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.244.000.000	55.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.244.000.000	55.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		95.454.183.484	55.861.951.797
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.440.144.073	45.847.996.530
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	46.477.576.306	5.369.469.321
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	15.673.514.362	4.781.537.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(137.051.257)	(137.051.257)
IV. Hàng tồn kho	140		545.075.568.612	491.828.179.936
1. Hàng tồn kho	141	8	545.075.568.612	491.828.179.936
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.339.177.108	36.785.226.479
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	3.421.912.277	1.587.712.446
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	14	20.453.831.260	33.563.721.180
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	1.463.433.571	1.633.792.853
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.256.276.038.234	3.288.874.413.941
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.501.077.977	4.044.593.398
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.501.077.977	4.044.593.398
II. Tài sản cố định	220		3.103.473.074.606	3.180.441.416.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	3.103.473.074.606	3.179.863.638.704
- Nguyên giá	222		6.372.233.021.058	6.189.931.451.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.268.759.946.452)	(3.010.067.812.401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	577.777.778
- Nguyên giá	228		1.236.000.000	1.236.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.236.000.000)	(658.222.222)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.108.242.119	40.405.291.464
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	59.108.242.119	40.405.291.464
IV. Tài sản dài hạn khác	260		85.193.643.532	63.983.112.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	85.193.643.532	63.983.112.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.076.313.139.892	4.065.232.870.872

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.709.630.238.221	2.829.894.289.054
I. Nợ ngắn hạn	310		1.688.883.579.203	1.794.993.002.817
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	294.124.778.399	442.508.951.871
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	69.025.218.164	65.198.732.829
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.190.220.706	18.371.918.192
4. Phải trả người lao động	314		49.678.668.517	58.263.863.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	18.642.752.360	35.077.287.648
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	5.200.293.172	3.977.964.416
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	1.237.021.647.885	1.171.594.284.330
II. Nợ dài hạn	330		1.020.746.659.018	1.034.901.286.237
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	1.015.845.581.041	1.030.856.692.839
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.901.077.977	4.044.593.398
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.366.682.901.671	1.235.338.581.818
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.366.682.901.671	1.235.338.581.818
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45.085.114.000	45.085.114.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		99.562.542.163	99.562.542.163
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		131.473.325.508	129.005.655
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		129.005.655	(141.255.455.517)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		131.344.319.853	141.384.461.172
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.076.313.139.892	4.065.232.870.872

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	20	857.385.625.978	874.644.825.377	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng	10	20	857.385.625.978	874.644.825.377	3.248.479.855.660	2.999.849.001.768
4. Giá vốn hàng bán	11	21	710.699.173.104	769.986.456.746	2.701.080.343.421	2.467.772.042.960
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		146.686.452.874	104.658.368.631	547.399.512.239	532.076.958.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	31.437.992.102	29.424.350.046	25.631.124.086	56.186.508.265
7. Chi phí tài chính	22	23	36.555.841.603	38.422.042.225	129.642.679.858	159.495.764.466
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		35.015.362.193	33.412.986.256	124.754.720.490	141.954.614.660
8. Chi phí bán hàng	25	24	61.276.929.633	41.243.858.657	167.303.068.928	157.150.287.533
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	27.028.557.630	36.568.298.033	116.991.918.524	129.523.651.564
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		53.263.116.110	17.848.519.762	159.092.969.015	142.093.763.510
11. Thu nhập khác	31	26	944.070.355	2.743.044.259	6.840.427.352	5.544.938.170
12. Chi phí khác	32	27	123.370.620	2.829.590	435.802.114	61.604.771
13. Lợi nhuận khác	40		820.699.735	2.740.214.669	6.404.625.238	5.483.333.399
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		54.083.815.845	20.588.734.431	165.497.594.253	147.577.096.909
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		11.096.143.402	756.780.151	33.813.307.400	5.901.835.737
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		42.987.672.443	19.831.954.280	131.684.286.853	141.675.261.172
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		394	182	1.207	1.299
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		394	182	1.207	1.299

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc



Lưu Đình Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lưu kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			165.497.594.253	147.577.096.909
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		263.182.389.642	264.045.606.105
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(44.230.015.587)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(3.696.819.420)	(1.969.540.835)
- Chi phí lãi vay	06		124.754.720.490	141.954.614.660
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		549.737.884.965	507.377.761.252
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(30.768.467.064)	95.495.427.466
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(53.247.388.676)	(94.573.333.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(172.557.298.626)	175.658.400.279
- Tăng chi phí trả trước	12		(23.044.730.766)	(52.459.047.120)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(126.938.133.400)	(147.007.256.273)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(22.717.163.998)	(5.301.714.027)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(339.967.000)	(290.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		120.124.735.435	478.899.437.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác	21		(231.511.479.445)	(71.060.667.006)
- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác	22		69.300.000	2.700.922.400
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(55.000.000.000)
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.756.000.000	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.696.819.420	1.507.069.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(176.989.360.025)	(121.852.674.819)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.556.499.704.255	2.296.118.489.981
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.485.606.300.830)	(2.733.780.881.945)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(987.705.100)	(59.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		69.905.698.325	(437.722.066.964)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.041.073.735	(80.675.303.797)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.883.098.719	217.558.402.516
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		149.924.172.454	136.883.098.719

Kế toán trưởng



Lê Thị Khanh



Tổng giám đốc

Lưu Đình Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 năm 2016

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (“Vicem”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 01 năm 2017.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia; và
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn
- 3/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn
- 4/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 1.372 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.376 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”), phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam (“VNĐ”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	05-10
Trang thiết bị văn phòng	03-07
Phần mềm máy tính	03

3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm.

3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“CMKTVN số 10”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ

trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31/12/2016 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Đơn vị tính: VNĐ

4 . TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
Tiền mặt	3.122.290.915	661.592.934
Tiền gửi ngân hàng	146.801.881.539	136.221.505.785
Cộng	149.924.172.454	136.883.098.719

5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.244.000.000	55.000.000.000
Cộng	4.244.000.000	55.000.000.000

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31.413.207.962	43.115.443.682
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan	2.026.936.111	2.732.552.848
Cộng	33.440.144.073	45.847.996.530

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (137.051.257) (137.051.257)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Trả trước cho người bán ngắn hạn	46.477.576.306	5.369.469.321
Cộng	46.477.576.306	5.369.469.321

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016	01/01/2016
Tạm ứng	764.345.000	839.080.000
Phải thu tiền điện nước	792.893.130	900.755.813
Phải thu khác (*)	14.116.276.232	3.041.701.390
Cộng	15.673.514.362	4.781.537.203

(*) Khoản phải thu hộ thuế thu nhập cá nhân, bảo hiểm xã hội, công nợ phải thu của Công ty Sông Đà 8

Cộng	
8.634.573.129	- Đường lên mỏ đá Liên Sơn
11.602.383.809	- Mỏ sét Ba Sao
10.405.099.476	- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ
2.464.860.591	- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
7.298.374.459	- Các công trình khác(cảng Bút Sơn, mỏ Đồi Thi, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...)
59.108.242.119	
40.405.291.464	

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

10 . TĂNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH - Phụ lục 02

9 . TĂNG, GIẢM TẠI SÀN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01

Cộng	
267.747.483.902	Nguyên liệu, vật liệu
327.382.153.713	Công cụ, dụng cụ
617.478.526	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
180.194.914.348	Thành phẩm
43.290.567.696	Hàng gửi đi bán
243.080.108	-
545.075.568.612	
491.828.179.936	

8 . HẠNG TỒN KHO

(*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá với Liên Sơn, mỏ đá với Hồng Sơn, mỏ sét Kha Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản, tiền ký quỹ đổi với dự án đầu tư xây dựng mỏ rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn.

Cộng	
8.501.077.977	Ký cược, ký quỹ dài hạn (*)
8.501.077.977	
4.044.593.398	

7.2 Phải thu dài hạn khác

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SON
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bang, tỉnh Hà Nam

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2016
Mẫu số B 09a-DN

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.872.211.593	1.587.712.446
Bảo hiểm	652.722.228	
Các khoản khác	896.978.456	
Cộng	3.421.912.277	1.587.712.446

12.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Sửa chữa tài sản	23.657.179.811	23.198.873.090
Giá trị quyền sử dụng đất	9.491.684.706	11.390.021.646
Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ	29.597.419.319	12.285.775.522
Các khoản khác	22.447.359.696	17.108.442.339
Cộng	85.193.643.532	63.983.112.597

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Phải trả cho người bán	143.105.130.960	215.360.887.658
Phải trả cho các bên liên quan	151.019.647.439	227.148.064.213
Cộng	294.124.778.399	442.508.951.871

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Người mua trả tiền trước	63.951.156.833	55.080.294.929
Các bên liên quan trả tiền trước	5.074.061.331	10.118.437.900
Cộng	69.025.218.164	65.198.732.829

Cộng	
31/12/2016	5.200.293.172
01/01/2016	3.977.964.416

Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp
Phải trả về cổ phần hoá (cổ tức phải trả)
Các khoản phải trả, phải nộp khác

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

16.1 Các khoản phải trả, phải nộp ngân hàng khác

(*) Gồm các khoản trích trước về phí kiểm toán, kiểm kê, trích trước chi phí bán hàng,...

Cộng	
31/12/2016	18.642.752.360
01/01/2016	35.077.287.648

Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác
Lãi vay phải trả các bên liên quan
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ
Trích trước chi phí bán hàng
Trích trước chi phí khoan nổ mìn, bóc xúc v/c đá vôi
Mua nguyên vật liệu
Chi phí phải trả khác (*)

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HÀNG

Cộng	
31/12/2016	15.190.220.706
01/01/2016	18.371.918.192

Thuế giá trị gia tăng
Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thuế tài nguyên
Phí bảo vệ môi trường

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BŨT SƠN
Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bang, tỉnh Hà Nam

BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm tài chính 2016
Mẫu số B 09a-DN

17 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	867.157.460.000
Tỷ lệ	79,51%	79,51%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	223.404.460.000
Tỷ lệ	20,49%	20,49%
Cộng (100%)	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại đầu kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.696.819,420	1.507.069,787		
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	1.305.964,958	10.449.422,891		
Lãi chênh lệch tỷ giá danh giá lãi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	20.628.339,708	44.230.015,587		
Cộng	25.631.124,086	56.186.508,265		

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Lãi tiền vay	124.754.720,490	141.954.614,660		
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	99.831,432	1.006.399,681		
Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh, phí vay vốn)	1.947.671,186	2.710.091,525		
Chiết khấu thanh toán	2.840.456,750	13.824.658,600		
Cộng	129.642.679,858	159.495.764,466		

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	19.319.249,221	17.239.650,757		
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	3.284.161,919	1.385.866,793		
Chi phí khấu hao	3.160.111,860	2.743.631,785		
Chi phí khuyến mãi, hỗ trợ tiêu thụ	62.034.501,452	41.297.382,275		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.143.989,075	39.514.255,244		
Chi phí bằng tiền khác	33.361.055,401	54.969.500,679		
Cộng	167.303.068,928	157.150.287,533		

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	22.310.454,614	32.446.023,008		
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	4.853.070,176	8.260.011,513		
Chi phí khấu hao	9.231.083,759	11.915.297,390		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.266.044,533	801.620,969		
Chi phí bằng tiền khác	78.331.265,442	76.100.698,684		
Cộng	116.991.918,524	129.523.651,564		

26 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Thu nhập từ phí cầu cảng	731.403,971	515.296,970		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	241.000,000	462.471,048		
Thu nhập từ bán vật tư phế liệu	3.619.217,822	2.515.816,854		
Thu nhập khác (*)	2.248.805,559	2.051.353,298		
Cộng	6.840.427,352	5.544.938,170		

(*) Thu nhập từ phát chậm tiền độ giao hàng, thu tiền bồi thường, thu tiền mua hồ sơ thầu,....

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016	đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015	đến 31/12/2015
Chi phí khác	435.802,114	61.604,771		
Cộng	435.802,114	61.604,771		

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Chi phí nhân viên	215.123.388.467	203.788.055.861
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.576.230.212.104	1.608.618.423.345
Chi phí khấu hao	263.182.389.642	264.045.606.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	665.846.442.395	446.717.966.716
Chi phí bằng tiền khác	253.745.756.133	134.618.146.219
Cộng	2.974.128.188.741	2.657.788.198.246

29 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng	236.806.680.705	275.989.061.326
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng, đá VLXD		19.779.180.952
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng	16.778.531.357	27.925.004.353
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải xi măng - Clinker	9.847.754.092	7.419.082.274
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1_Clinker	8.102.705.457	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Xi măng		43.134.765.170
Tổng công ty CN xi măng Việt Nam - Clinker	31.292.851.406	103.523.065.815
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng - Xi măng	11.210.430.904	

Mua hàng

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng - Than	410.146.159.094	637.333.580.746
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao	129.431.350.000	144.597.700.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch - Gạch	5.376.243.600	18.491.224.600
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Thạch cao	71.520.884.531	65.462.117.609
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Chi phí vận chuyển, thăm định, cảng vụ Clinker xuất khẩu	6.149.353.746	17.729.058.357
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn	37.100.024.686	28.519.000.196
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công	103.708.458.072	98.260.453.624
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao	14.495.659.540	
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng - Đào tạo	78.360.000	
Viện công nghệ xi măng - Đào tạo	1.450.632.400	
Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng - Vỏ bao	13.860.000.000	10.120.000.000
Công ty CP xi măng Hà Tiên I - Cát tiêu chuẩn	154.215.000	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai - Xi măng gia công; dây hàn	26.950.000	861.909.090
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - Xây gạch chịu lửa	72.046.801	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - hỗ trợ huyện nghèo	1.500.000.000	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Vay trung hạn	246.000.000.000	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam - Lãi vay	1.299.277.778	1.826.240.231
Công ty Tài chính cổ phần xi măng - Lãi vay		137.419.109

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	31/12/2016	01/01/2016
Công ty TNHH MTV Vicem Hải Phòng	1.936.424.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	2.461.016.500
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	90.512.111	271.536.348
Cộng	2.026.936.111	2.732.552.848
Các khoản phải trả	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư vận tải Xi măng	93.080.345.475	66.991.543.346
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	9.218.453.481	46.377.675.116
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp		6.385.974.800
Công ty Tư vấn Đầu tư phát triển xi măng		1.016.625.000
Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	36.390.583.337	98.088.932.701
Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1	169.636.500	172.095.000
Nhà máy VLCL kiểm tính VN-Cty TNHH MTV XM Hoàng Thạch	2.300.000.000	4.400.000.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	325.000.000	
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.000.000	
Công ty cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	212.068.396	
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng	9.319.560.250	3.715.218.250
Cộng	151.019.647.439	227.148.064.213
Người mua trả tiền trước	31/12/2016	01/01/2016
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	5.074.061.331	9.607.957.332
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn		510.480.568
Cộng	5.074.061.331	10.118.437.900

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015
Lương và thưởng	4.181.868.423	2.296.157.056

30 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2015 và được điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán nhà nước.

Hà nam, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kế toán trưởng

Lê Thị Khanh

Tổng giám đốc

Lưu Đình Cường

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2016	1.502.183.711.416	4.585.881.401.718	93.923.895.982	7.942.441.989	6.189.931.451.105
Số tăng trong kỳ	79.770.447.343	94.670.606.926	1.760.847.619	9.660.174.978	185.862.076.866
- Mua trong kỳ		94.670.606.926	-	9.660.174.978	104.330.781.904
- Xây dựng	79.770.447.343				79.770.447.343
- Tặng khác			1.760.847.619	-	1.760.847.619
Số giảm trong kỳ	342.602.271	-	3.217.904.642	-	3.560.506.913
- Thanh lý, nhượng bán	-		3.217.904.642		3.217.904.642
- Giảm khác	342.602.271				342.602.271
Số dư 31/12/2016	1.581.611.556.488	4.680.552.008.644	92.466.838.959	17.602.616.967	6.372.233.021.058
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết	24.092.310.915	118.549.606.615	78.626.768.066	5.063.748.131	226.332.433.727
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2016	498.551.827.416	2.418.932.338.639	87.021.345.205	5.562.301.141	3.010.067.812.401
Số tăng trong kỳ	41.817.434.244	215.452.953.770	3.818.622.111	1.515.601.739	262.604.611.864
- Khấu hao, hao mòn	41.817.434.244	215.452.953.770	3.818.622.111	1.515.601.739	262.604.611.864
- Tặng khác					-
Số giảm trong kỳ	776.856.908		3.135.620.905	-	3.912.477.813
Số dư 31/12/2016	539.592.404.752	2.634.385.292.409	87.704.346.411	7.077.902.880	3.268.759.946.452
Giá trị còn lại					
Số dư 01/01/2016	1.003.631.884.000	2.166.949.063.079	6.902.550.777	2.380.140.848	3.179.863.638.704
Số dư 31/12/2016	1.042.019.151.736	2.046.166.716.235	4.762.492.548	10.524.714.087	3.103.473.074.606

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn ngắn hạn tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng.

Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 196.983.928.756 đồng.

Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 xi măng Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 28/3/2014 là: 248.849.716.173 đồng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Nội dung	Phân mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư 01/01/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 31/12/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư 01/01/2016	658.222.222	658.222.222
Số tăng trong kỳ	577.777.778	577.777.778
- <i>Khấu hao</i>	577.777.778	577.777.778
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư 31/12/2016	1.236.000.000	1.236.000.000
Giá trị còn lại		
Số dư 01/01/2016	577.777.778	577.777.778
Số dư 31/12/2016	-	-

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03

Phải nộp	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế giá trị gia tăng	15.256.999.666	44.927.880.483	60.184.880.149	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	33.734.502.712	22.717.163.998	11.017.338.714
Thuế tài nguyên	2.197.738.781	23.658.252.435	23.250.903.493	2.605.087.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất và các loại thuế khác	-	8.611.674.523	8.611.674.523	-
Phí bảo vệ môi trường	917.179.745	16.385.317.693	15.734.703.169	1.567.794.269
TỔNG CỘNG	18.371.918.192	127.317.627.846	130.499.325.332	15.190.220.706

Phải thu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	33.563.721.180	275.695.091.727	288.804.981.647	20.453.831.260
Thuế thu nhập cá nhân	1.554.988.165	25.869.044	117.423.638	1.463.433.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.804.688		78.804.688	-
TỔNG CỘNG	35.197.514.033	275.720.960.771	289.001.209.973	21.917.264.831

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
I. VAY NGẮN HẠN	997.345.483.861	997.345.483.861	2.310.499.704.255	2.231.523.049.774	918.368.829.380	918.368.829.380	
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam	239.384.514.027	239.384.514.027	897.269.454.824	1.075.596.291.582	417.711.350.785	417.711.350.785	Khoản vay có lãi suất từ 4,5%-5,5%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005, giá trị Ngân hàng định giá là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 31/5/2014 là: 141.470.736.185 đồng
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	314.722.082.788	314.722.082.788	628.349.369.698	605.029.367.419	291.402.080.509	291.402.080.509	Khoản vay có lãi suất là 5%-5,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nam	99.990.676.432	99.990.676.432	99.990.676.432	-	-	-	Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Thành công	253.749.178.395	253.749.178.395	501.247.465.494	377.304.264.733	129.805.977.634	129.805.977.634	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp quyền đòi nợ đối với các khoản phải thu và các khoản bồi hoàn, thanh toán khác.
- Ngân hàng Vietcom bank- CN Hà Nam	38.467.754.708	38.467.754.708	78.333.847.633	79.784.319.391	39.918.226.466	39.918.226.466	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với số tiền: 4 tỷ đồng.
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	51.031.277.511	51.031.277.511	105.308.890.174	93.808.806.649	39.531.193.986	39.531.193.986	Khoản vay có lãi suất là 4,5%-5,3%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển
II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ	239.676.164.024	239.676.164.024	240.533.960.130	254.083.251.056	253.225.454.950	253.225.454.950	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (USD)	-	-	-	22.449.098.250	22.449.098.250	22.449.098.250	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay DC2)	-	-	-	5.001.149.000	5.001.149.000	5.001.149.000	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2017, trả 4 kỳ vào các tháng 1,4,7,11.
- Ngân hàng JBIC Nhật Bản	171.648.280.000	171.648.280.000	172.467.750.000	178.294.290.000	177.474.820.000	177.474.820.000	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2017 là: 3.610.000 EURO/1kỳ, trả vào tháng 2 và tháng 8.

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016		Thuyết minh thông tin chính
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
- Ngân hàng SG Pháp	8.027.884.024	8.027.884.024	8.066.210.130	8.338.713.806	8.300.387.700	8.300.387.700	Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/01/2017 là: 168.837,47 EURO/1 kỳ, trả vào tháng 5 và tháng 11.
III. VAY DÀI HẠN	1.015.845.581.041	1.015.845.581.041	246.000.000.000	261.011.111.798	1.030.856.692.839	1.030.856.692.839	
- Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)	321.000.000.000	321.000.000.000		60.000.000.000	381.000.000.000	381.000.000.000	Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD 03/2013 ký ngày 06/8/2013, thời hạn cho vay các khoản nợ 84 tháng.
- Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam	246.000.000.000	246.000.000.000	246.000.000.000				Khoản vay của Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam theo Hợp đồng số 2666/VICEM-TCKT ngày 15/12/2016.
- Ngân hàng Societe General Pháp (EUR)	20.069.707.225	20.069.707.225		8.981.646.803	29.051.354.028	29.051.354.028	Là khoản vay Ngân hàng SG Pháp tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2016 là: 1.181.862,18 EURO, lãi suất thả nổi Euribor + 1,9%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 168.837,47 EURO.
- Ngân hàng JBIC Nhật bản (EUR)	428.775.873.816	428.775.873.816		192.029.464.995	620.805.338.811	620.805.338.811	Khoản vay Ngân hàng JBIC tài trợ DC2, dư nợ tại 31/12/2016 là: 25.255.495,65EURO (gồm khoản A: 15.579.007EURO; khoản B: 9.676.488,65EURO), lãi suất khoản A cố định là: 6,94%/năm; khoản B thả nổi Euribor + 0,2%, năm trả nợ 2 kỳ, mỗi kỳ: 3.610.000EURO.
IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)	1.237.021.647.885				1.171.594.284.330		
V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)	1.015.845.581.041				1.030.856.692.839		

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05

Nội dung	Vốn góp	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư, phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2015	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	(141.255.455.517)
Lợi nhuận trong năm				141.675.261.172
Giảm khác				290.800.000
Số dư 01/01/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	129.005.655
Lợi nhuận trong kỳ				131.684.286.853
Giảm khác				339.967.000
Số dư 31/12/2016	1.090.561.920.000	45.085.114.000	99.562.542.163	131.473.325.508

31 SỐ LIỆU NĂM 2015 ĐIỀU CHỈNH THEO Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC - Phụ lục số 06				
Mã số	Khoản mục	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
<i>Bảng cân đối kế toán</i>				
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.478.232.348	(2.108.763.027)	5.369.469.321
136	Phải thu ngắn hạn khác	2.672.774.176	2.108.763.027	4.781.537.203
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.582.343.084)	2.445.291.827	(137.051.257)
153	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	303.184.737	1.330.608.116	1.633.792.853
222	Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình	6.187.344.813.022	2.586.638.083	6.189.931.451.105
223	Giá trị hao mòn lũy kế Tài sản cố định hữu hình	(3.010.331.904.935)	264.092.534	(3.010.067.812.401)
261	Chi phí trả trước dài hạn	64.806.098.656	(822.986.059)	63.983.112.597
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	13.477.020.968	4.894.897.224	18.371.918.192
314	Phải trả người lao động	56.831.819.428	1.432.044.103	58.263.863.531
319	Phải trả ngắn hạn khác	4.172.209.788	(194.245.372)	3.977.964.416
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	458.057.109	(329.051.454)	129.005.655
<i>Báo cáo kết quả kinh doanh</i>				
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.979.103.174.584	20.745.827.184	2.999.849.001.768
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.979.103.174.584	20.745.827.184	2.999.849.001.768
11	Giá vốn hàng bán	2.469.799.787.518	(2.027.744.558)	2.467.772.042.960
24	Chi phí bán hàng	131.726.454.045	25.423.833.488	157.150.287.533
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	131.752.052.471	(2.228.400.907)	129.523.651.564
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.994.645.122	(92.809.385)	5.901.835.737